

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT (MÃ: MDA)
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2022

- 1.1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT
1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc
1.3. Phương thức tuyển sinh (thí tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thí tuyển và xét tuyển)

- Phương thức 1 (**PT1**): Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022
- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.
- Điểm các môn thi không nhân hệ số.
- Phương thức 2 (**PT2**): Xét tuyển theo học bạ
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và kết quả học tập trong 3 học kỳ (Lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12). Xét tuyển thí sinh theo học bạ với các thí sinh đạt hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên.
- Tổng điểm trung bình các môn học theo khối thi của 3 học kỳ THPT: lớp 11 và kỳ I lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên.
- Phương thức 3 (**PT3**):
- Xét tuyển thẳng theo kết quả thi HSG cấp tỉnh, cấp quốc gia, quốc tế.
- Phương thức 4 (**PT4**):
- Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến 22/06/2022) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 450 trở lên hoặc TOEFL iBT 53 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, đạt từ 10 điểm trở lên, trong đó có môn thi Toán
- Phương thức 5 (**PT5**): Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHBKHN
- Đăng ký dự thi 15/5-15/6, nhận giấy báo dự thi 10/7, dự thi ngày 15/7, tra cứu kết quả thi từ 25/7

1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/phương thức tuyển sinh:
A. Chỉ tiêu với các phương thức truyền thống (PT1, PT2, PT3, PT4)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu				Tổ hợp môn xét tuyển				Ghi chú
			PT1	PT2	PT3	PT4	1	2	3	4	
I. Lĩnh vực kinh doanh và quản lý											
1	7340101	Quản trị kinh doanh	180	120			A00	A01	D01	D07	
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50	50			A00	A01	D01	D07	
3	7340301	Kế toán	80	70			A00	A01	D01	D07	
II. Lĩnh vực Khoa học tự nhiên											
1	7440201	Địa chất học	10	10			A00	C04	D01	D07	
2	7440229	Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học trái đất	10	10	2	5	A00	A01	D07	A04	
III. Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin											
1	7480109	Khoa học dữ liệu	20	10			A00	A01	D01	D07	
2	7480201	Công nghệ thông tin	150	30			A00	A01	D01	D07	
3	7480206	Địa tin học	30	30			A00	C04	D01	D10	
4	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (chất lượng cao)	20		3	2	A00	A01	D01	D07	
IV. Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật											
1	7510601	Quản lý công nghiệp	50	50			A00	A01	D01	B00	
2	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	30				A00	A01	C01		
V. Lĩnh vực Kỹ thuật											
A. Nhóm ngành kỹ thuật dầu khí											
1	7520604	Kỹ thuật dầu khí	50	20	2	3	A00	A01	D07	D01	
2	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	10	10	2	5	A00	A01	D07	A04	
3	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	10	10	2	3	A00	A01	D07	D01	
4	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	10	10	2	3	A00	A01	D07	D01	
B. Nhóm ngành Địa chất, Trắc địa, Mỏ và Môi trường											
5	7520501	Kỹ thuật địa chất	20	20			A00	A01	C04	D01	
6	7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	15	15			A00	C04	D01	D10	
7	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60	40			A00	C04	D01	D10	
8	7520601	Kỹ thuật mỏ	50	30			A00	A01	D01	C01	
9	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	25	25			A00	A01	B00	D01	
10	7520320	Kỹ thuật môi trường	20	30			A00	A01	B00	D01	
C. Nhóm ngành Cơ khí											
11	7520103	Kỹ thuật cơ khí	50	20			A00	A01	C01		

12	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	60	5			A00	A01	C01		
13	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	20	10			A00	A01	C01		
14	7520130	Kỹ thuật Ô tô	60	5			A00	A01	C01		
D. Nhóm ngành Kỹ thuật điện và Tự động hóa											
15	7520201	Kỹ thuật điện	90	30			A00	A01	C01		
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	60	10			A00	A01	C01		
17	7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	20				A00	A01	C01		
E. Nhóm ngành hóa											
18	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	60	15	2	3	A00	A06	B00	D07	
19	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	15	5	2	5	A00	A01	B00	D07	
VI. Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng											
1	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	15	15			A00	A01	C04	D01	
2	7580212	Kỹ thuật Tài nguyên nước	15	15			A00	A01	C04	D01	
3	7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	25	25			A00	C04	D01	D10	
4	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	80	2	5	A00	A01	D01	C04	
5	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	30	40	1	5	A00	A01	D01	C04	
6	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	40	1	5	A00	A01	D01	C04	
7	7580302	Quản lý xây dựng	20	30	1	5	A00	A01	D01	C04	
VII. Lĩnh vực Hóa học											
1	7720203	Hóa dược	20	30			A00	A01	B00	D07	
VIII. Lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân											
1	7810105	Du lịch địa chất	15	15			C04	D01	D07	D10	
IX. Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường											
1	7850103	Quản lý đất đai	60	40			A00	C04	D01	A01	
2	7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	25	15			A00	A01	D01	B00	
3	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	30			A00	B08	C04	D01	

B. Chi tiêu đối với phương thức xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực (PT5)

TT	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển		
				1	2	3
1	7520604	Kỹ thuật dầu khí	5	K00	K01	K02
2	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	10	K00	K01	K02
3	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	10	K00	K01	K02
4	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	3	K00	K01	K02
5	7850103	Quản lý đất đai	20	K00	K01	K02
6	7520601	Kỹ thuật mỏ	20	K00	K01	K02
7	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	10	K00	K01	K02
8	7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	10	K00	K01	K02
9	7480201	Công nghệ thông tin	20	K00	K01	K02
	7480201_CLC	Công nghệ thông tin (chất lượng cao)	5	K00	K01	K02
10	7480109	Khoa học dữ liệu	5	K00	K01	K02
11	7720203	Hóa dược	10	K00	K01	K02
12	7520103	Kỹ thuật cơ khí	20	K00	K01	K02
13	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	15	K00	K01	K02
14	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	10	K00	K01	K02
15	7520201	Kỹ thuật điện	30	K00	K01	K02
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	10	K00	K01	K02
17	7520130	Kỹ thuật Ô tô	15	K00	K01	K02
18	7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	10	K00	K01	K02
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng	10	K00	K01	K02
20	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10	K00	K01	K02
21	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và Hệ thống tàu điện ngầm	5	K00	K01	K02

22	7440229	Quản lý và phân tích dữ liệu khoa học trái đất	10	K00	K01	K02
23	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	5	K00	K01	K02
24	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	5	K00	K01	K02
25	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	10	K00	K01	K02
26	7580302	Quản lý xây dựng	10	K00	K01	K02

Ghi chú:

Môn chính: Toán

Tổ hợp	Môn		Tổ hợp	Môn		Tổ hợp	Môn
A00	Toán Lý Hóa		A06	Toán Hóa Địa		D01	Toán Văn Anh
A01	Toán Lý Anh		B00	Toán Hóa Sinh		D07	Toán Hóa Anh
A04	Toán Lý Địa		C01	Văn Toán Lý		D10	Toán Địa Anh
A05	Toán Hóa Sử		C04	Văn Toán Địa		B08	Toán Sinh Anh

Tổ hợp	Môn
K00	Toán, Đọc hiểu, Khoa học tự nhiên và Tiếng anh
K01	Toán, Đọc hiểu và Khoa học tự nhiên
K02	Toán, Đọc hiểu và Tiếng anh

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, xét đặc cách tốt nghiệp THPT;
- Hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên;

1.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian:

- Đợt 1 theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

- Đợt 2 sẽ có thông báo sau khi kết thúc đợt 1

- Hình thức nhận hồ sơ:

- Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPT;

- Nhận hồ sơ **trực tiếp** hoặc **qua bưu điện, đăng ký trực tuyến** đối với các phương thức xét khác.

- Điều kiện xét tuyển chung: Xét tuyển từ điểm cao xuống điểm thấp và đảm bảo tiêu chí chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đảm bảo đủ chỉ tiêu đã duyệt.

1.7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...

- Chính sách ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Ưu tiên thí sinh tại các khu vực Vùng cao, vùng sâu đăng ký vào học tại các ngành Kỹ thuật địa chất, Địa chất học, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Quản lý đất đai, Kỹ thuật mỏ và Kỹ thuật tuyển khoáng (Học bổng, chỗ ở, hỗ trợ của doanh nghiệp, việc làm sau ra trường...).

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Đơn giá học phí (dự kiến):

- Khởi kinh tế: 338 000 đồng/ 1 tín chỉ

- Khởi kỹ thuật: 378 000 đồng/ 1 tín chỉ

1.10. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.10.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

- Tên doanh nghiệp: Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT), Công ty CP Phần mềm FPT, Công ty TNHH INFINIQ Việt Nam, Công ty cổ phần phần mềm LUVINA, Công ty Esri Việt Nam, Công ty cổ phần Works.vn, Công ty TTC Solutions.

- Nội dung hợp tác:

- Phối hợp tổ chức các Chương trình, Hội thảo, ... để tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên

- Phối hợp giảng dạy một số học phần

- Xem xét tiếp nhận sinh viên làm thực tập tốt nghiệp

- Giới thiệu sinh viên ứng tuyển vào vị trí phù hợp

- Cân nhắc tài trợ cho các hoạt động đoàn thể như: Chào đón tân sinh viên, Học bổng sinh viên xuất sắc...